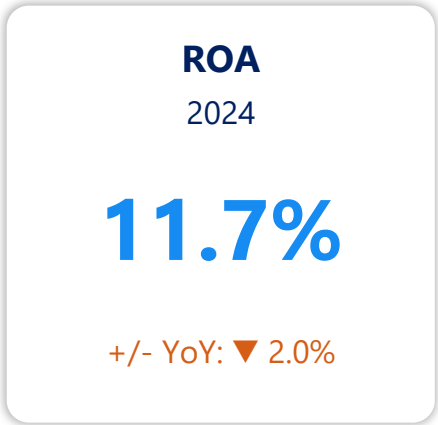
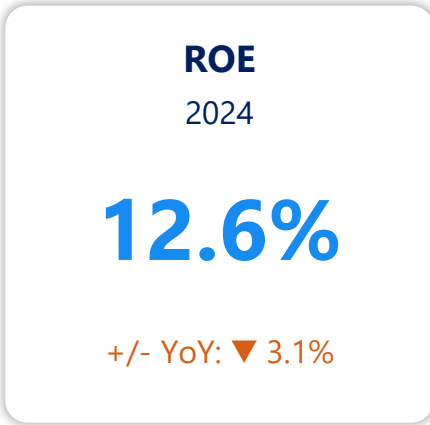
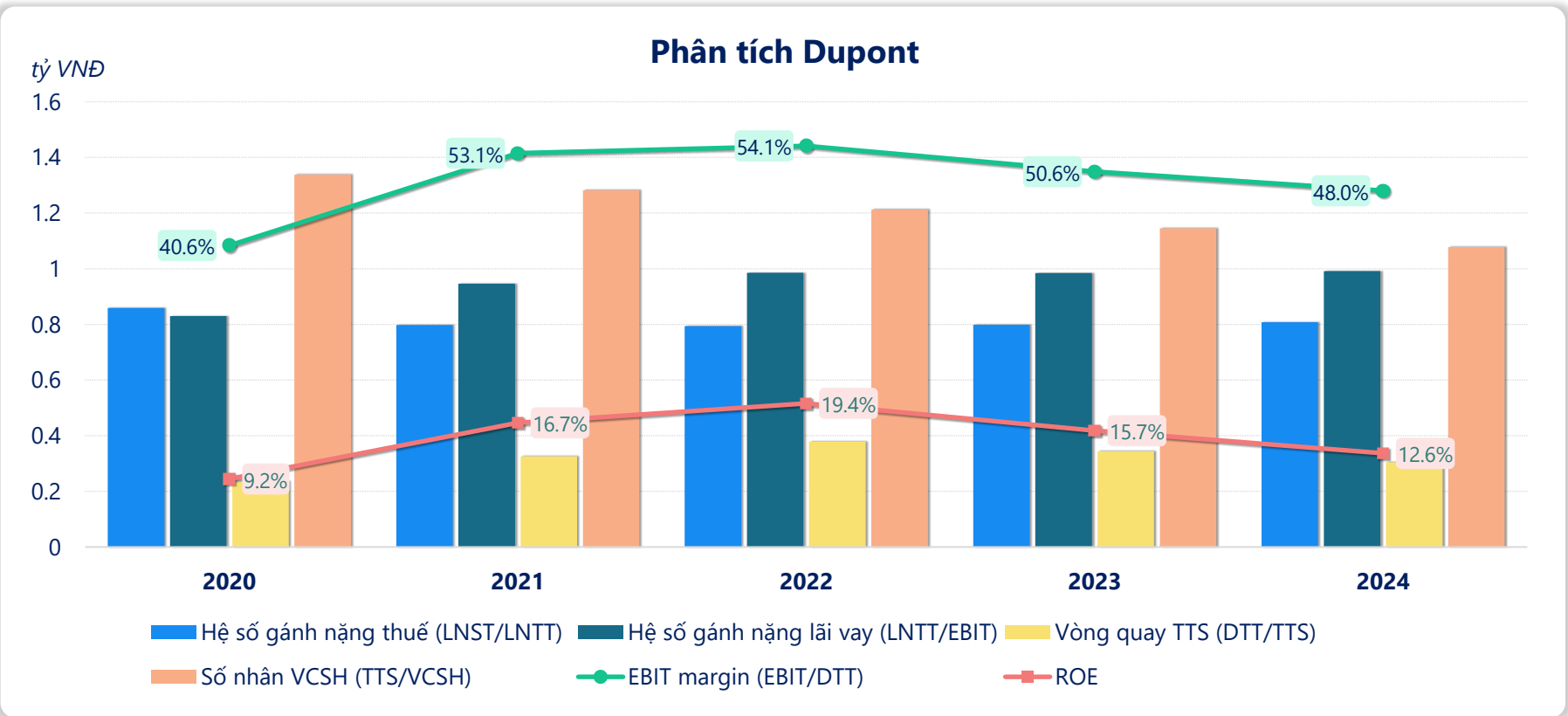
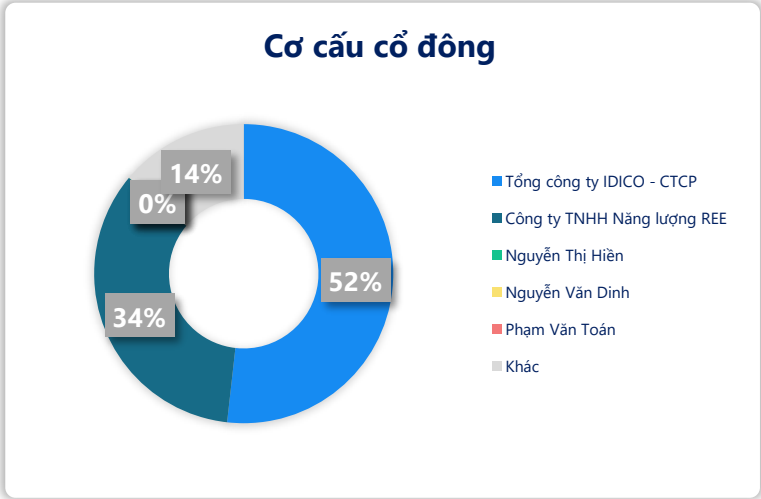


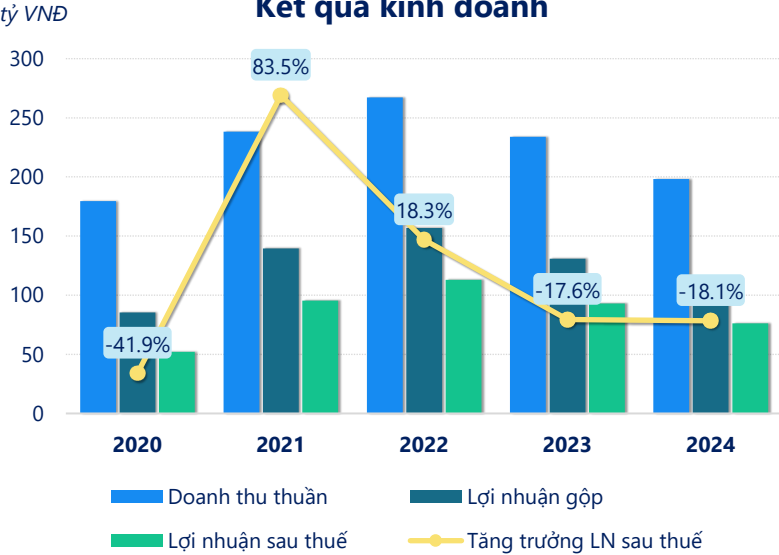
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		26,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		20,301 - 32,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,179
Số lượng CPLH (CP)		45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,470
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.90
EPS		1,693
P/E		15.5

	YTD	1T	3T	6T
ISH		-1.9%	2.7%	-2.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

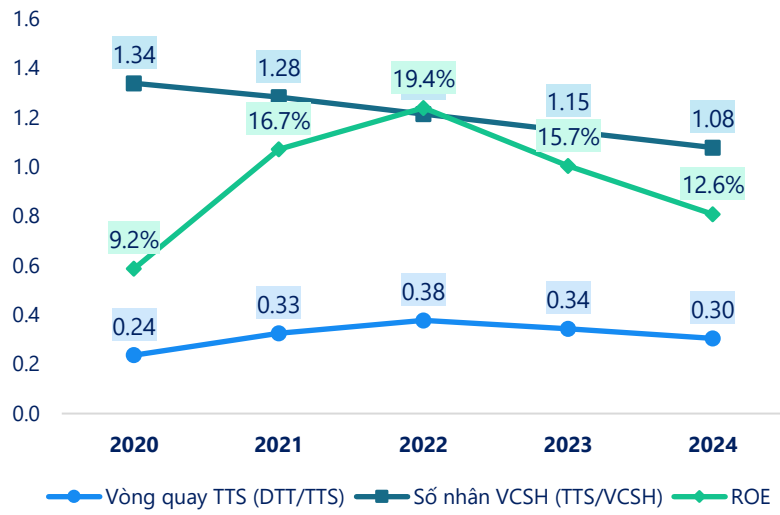


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **48.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

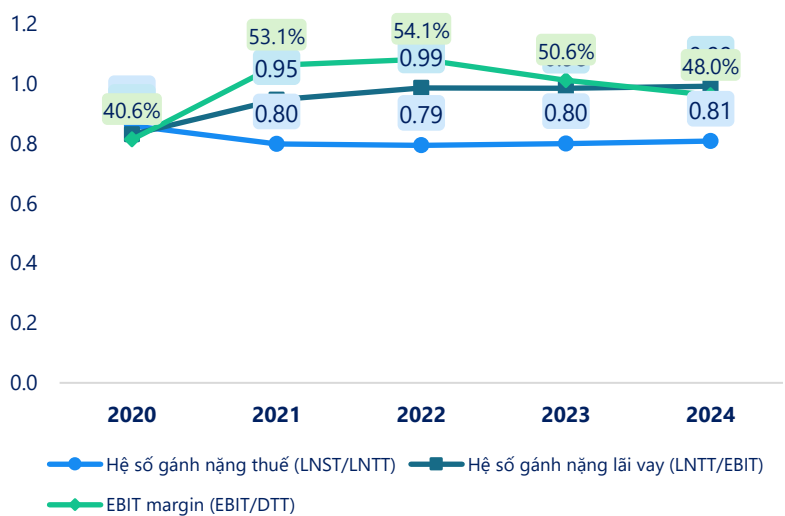
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **ISH** ghi nhận doanh thu thuần **198.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **76.19** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.2%** và **giảm 18.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

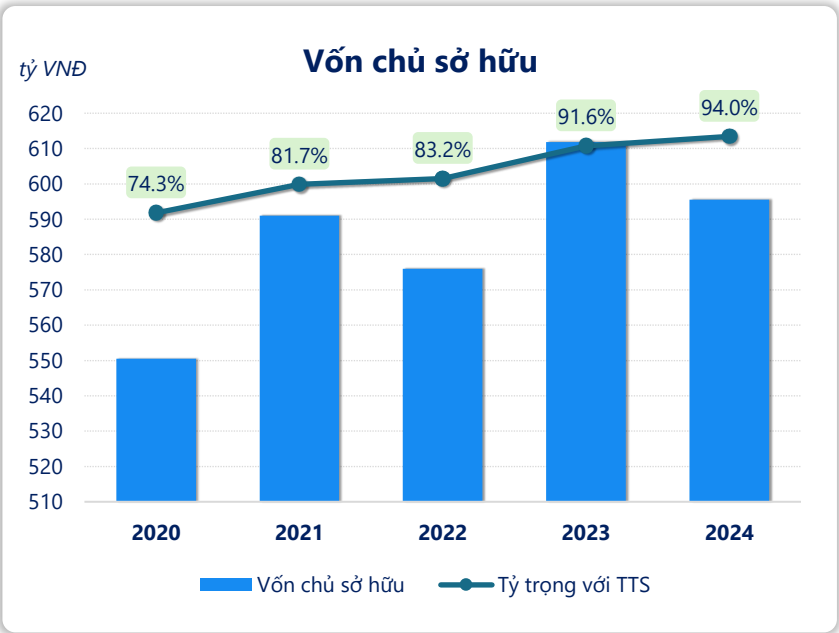
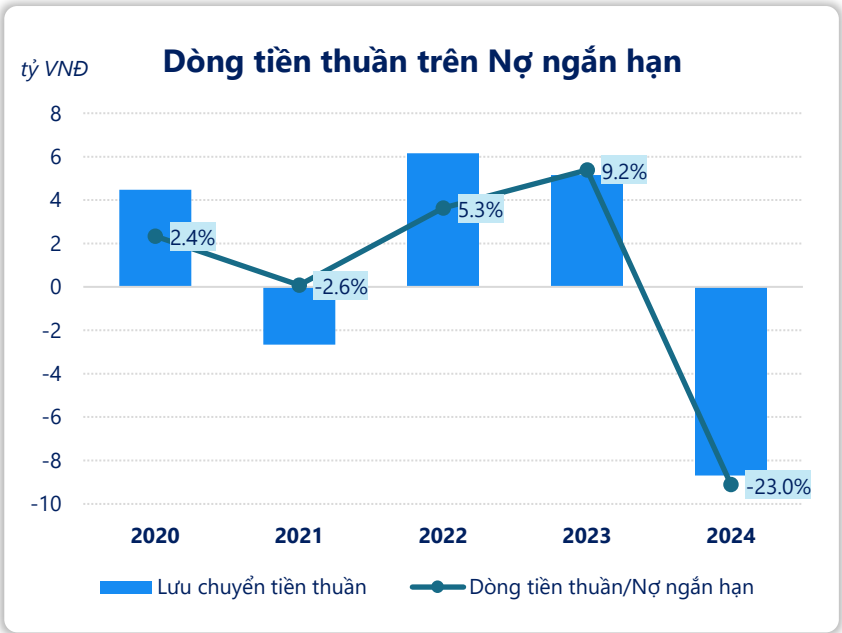
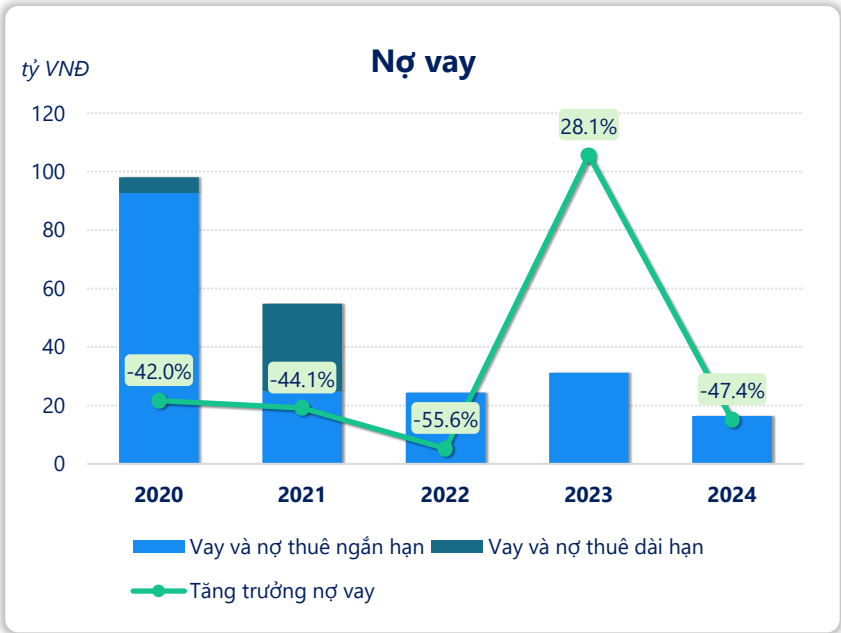
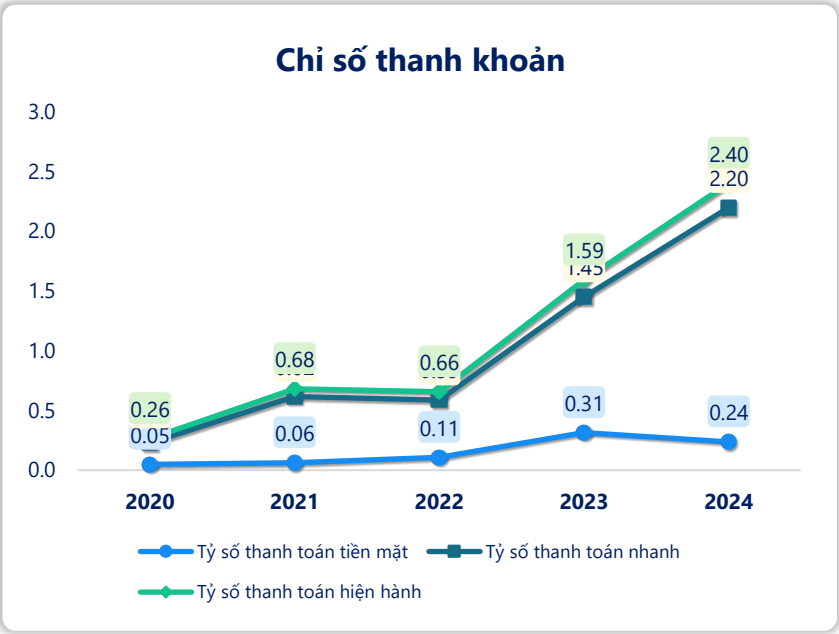
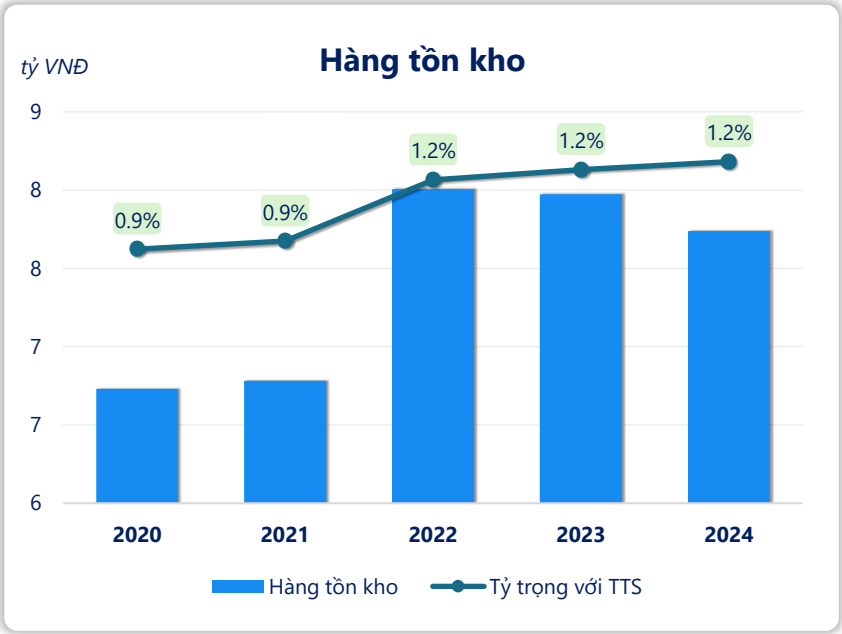
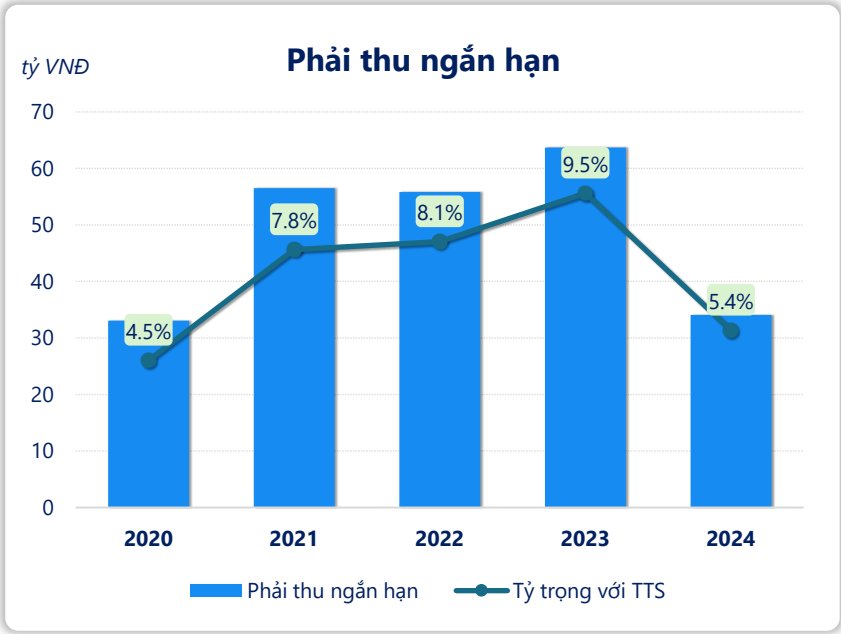
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.30**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	633	668	-5.2%
Tài sản ngắn hạn	90.8	89.3	1.7%
Tiền và tương đương tiền	8.95	17.6	-49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	63.7	-46.5%
Hàng tồn kho	7.74	7.97	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0	
Tài sản dài hạn	542	579	-6.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	375	407	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.47	0.86	71.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	166	170	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.8	56.1	-32.6%
Nợ ngắn hạn	37.8	56.1	-32.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.4	31.2	-47.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.16	-0.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	595	612	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	595	612	-2.7%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	180	238	267	234	198
Giá vốn hàng bán	94.1	98.7	110	103	91.8
Lợi nhuận gộp	85.4	139	157	131	107
Doanh thu HĐTC	0.14	0.12	0.22	0.32	0.97
Chi phí TC	12.4	6.80	2.12	1.84	0.85
Chi phí lãi vay	12.4	6.80	2.12	1.84	0.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	13.2	12.6	12.8	12.9
LN thuần từ HĐKD	60.5	120	142	116	93.8
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	0.00	0.00	0.58
LN trước thuế	60.6	120	142	116	94.4
Lợi nhuận sau thuế	52.0	95.5	113	93.1	76.2
LNST của CĐ cty mẹ	52.0	95.5	113	93.1	76.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	82.0	115	160	106	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	-0.45	0.15	0.27	-38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-117	-154	-102	-104
Tiền đầu kỳ	4.53	9.00	6.34	12.5	17.6
Lưu chuyển tiền thuần	4.47	-2.66	6.15	5.15	-8.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.00	6.34	12.5	17.6	8.95